

Sử dụng hợp lý và hiệu quả lao động nông thôn để phát triển bền vững kinh tế Việt Nam thời kỳ 2011-2020

BÙI QUANG BÌNH

Việt Nam có dân số là 86,7 triệu người (theo số liệu tổng điều tra dân số năm 2009), là một trong những quốc gia có quy mô dân số lớn trên thế giới, trong đó dân số sống ở khu vực nông thôn chiếm 70,5%. Nếu tỷ lệ số người trong độ tuổi lao động là 66% thì lao động ở nông thôn khoảng 40 triệu người. Số lượng lao động ở nông thôn năm 2009 là 35 triệu chiếm 73% lực lượng lao động. Nhưng hiện nay, tình trạng thiếu việc làm của lao động nông thôn (LĐNT) khá phổ biến, lao động nông thôn năng suất thấp, ít được đào tạo và thu nhập thấp. Tình trạng này tác động trở lại - hạn chế tăng trưởng kinh tế theo cả khía cạnh tổng cung và tổng cầu. Do vậy, tìm ra cách thức sử dụng hợp lý và hiệu quả lao động nông thôn là rất cần thiết. Nghiên cứu này nhằm tìm ra cách giải quyết vấn đề trên góp phần phát triển kinh tế Việt Nam bền vững hơn trong Chiến lược phát triển 2011-2020.

1. Sử dụng lao động nông thôn và phát triển kinh tế

Lao động nông thôn luôn có vai trò lớn với sự phát triển kinh tế. Sử dụng nguồn lực này thế nào có hiệu quả luôn là mối quan tâm của nhiều thế hệ các nhà kinh tế. Ngay từ cuối thế kỷ thứ XVIII, khi mà ngành nông nghiệp đang giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế, với đặc điểm của ngành sản xuất này – đất đai là tư liệu sản xuất chủ yếu nhưng có giới hạn. Trong điều kiện dân số tăng nhanh ở nông thôn đã kéo theo tình trạng dư thừa lao động trong khu vực nông nghiệp. Ricardo (1821) đã đề xuất cách giải quyết vấn đề này bằng cách sử dụng hiệu quả đất đai gắn với khai thác và sử dụng lao động nông nghiệp tốt hơn nhằm nâng cao năng suất biên của nông nghiệp đang trong xu hướng giảm. Nhưng cách giải quyết lao động dư thừa ở nông thôn như trên vẫn còn hạn chế nhất định do chính giới hạn yếu tố sản xuất ở đây. Leviw (1954) cho rằng phải chuyển dịch lao động nông thôn từ nông nghiệp sang làm việc trong ngành công

ng nghiệp. Do năng suất công nghiệp cao hơn, nên thu nhập lao động sẽ có cơ sở để tăng lên. Điều quan trọng ở đây chính là quá trình chuyển dịch này còn tạo ra tích lũy cho sự phát triển kinh tế.

Theo Sung Sang Park (1992), sự phát triển kinh tế nói chung và nông nghiệp dựa vào không chỉ cơ sở sản xuất được xây dựng trên thực tế - vốn sản xuất, mà còn phụ thuộc nhiều vào trình độ, kỹ năng và kiến thức của lao động - vốn con người của lao động ở đó. Vốn con người của lao động là kết quả của quá trình tích lũy về kiến thức, kỹ năng... trong cuộc sống sản xuất và đào tạo của xã hội. Nghĩa là để phát triển kinh tế cần nâng cao trình độ kiến thức chuyên môn cho lao động và trong điều kiện lao động nông thôn chiếm tỷ trọng lớn thì điều này càng quan trọng.

Đáng chú ý nhất vẫn là quan điểm của trường phái Tân cổ điển cuối thế kỷ XIX.

Bùi Quang Bình, PGS.TS., Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng.

Luận điểm cơ bản của họ là với cùng mức sản lượng, người ta có thể có nhiều cách kết hợp giữa vốn sản xuất và lao động theo nhiều tỷ lệ khác nhau. Nên quá trình phát triển kinh tế tùy theo điều kiện của mỗi nước, mỗi vùng lãnh thổ mà lựa chọn cho mình cách kết hợp riêng. Với các quốc gia đang phát triển dư thừa lao động, đặc biệt là khu vực nông thôn, thì nên tận dụng nguồn lực này nhiều hơn và giảm dùng vốn sản xuất, nguồn lực luôn khan hiếm với các nước nghèo.

Mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong những năm qua đã bộc lộ những yếu kém của nó khi tập trung vào khai thác yếu tố vốn để thúc đẩy tăng trưởng mà không chú trọng tới yếu tố lao động¹. Điều này càng cho thấy giai đoạn tới phải khai thác sử dụng tốt yếu tố này sẽ bảo đảm tăng trưởng.

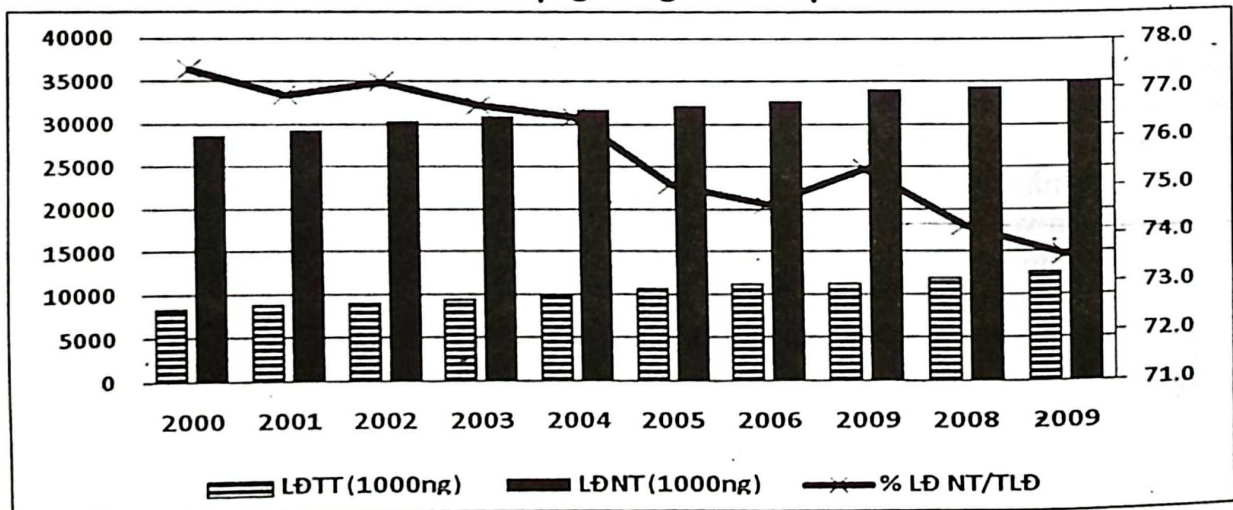
Thực tiễn quá trình phát triển kinh tế Việt Nam cũng khẳng định rằng khi lao động nông thôn được sử dụng hợp lý và hiệu quả, thì nông nghiệp nói riêng, nền kinh tế nói chung sẽ phát triển nhanh và bền vững. Đã có thời kỳ chúng ta rơi vào “cái bẫy” đẩy nhanh công nghiệp hóa không chú trọng tới việc phát triển nông nghiệp thích đáng để sử dụng tốt lao động dư thừa ở nông thôn, đã khiến cho nền kinh tế rơi vào những khó khăn lớn. Kinh tế chỉ phát triển ổn định trở

lại sau khi nền kinh tế được điều chỉnh theo hướng mở rộng sản xuất nông nghiệp trong nước, chuyển dần và đẩy nhanh theo hướng xuất khẩu nông sản, qua đó khai thác sử dụng có hiệu quả lao động nông thôn. Quá trình này cho thấy khi chúng ta tập trung ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất hay đẩy nhanh công nghiệp hóa thì sản xuất nông nghiệp không được chú trọng. Điều đó dẫn tới không chỉ nguồn lao động nông thôn không được huy động vào nền kinh tế gây lãng phí, mà thu nhập của dân cư và lao động nông thôn thấp dẫn tới sức mua thấp, kết quả là kinh tế phát triển chậm lại. Ngược lại, sau những thay đổi điều chỉnh coi trọng phát triển nông nghiệp cùng với quá trình công nghiệp hóa, qua đó lao động nông thôn được sử dụng tốt là một trong những yếu tố thúc đẩy kinh tế phát triển.

Kết quả tổng điều tra dân số Việt Nam năm 2009 cho thấy đã xuất hiện cơ cấu dân số vàng khi tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động chiếm 2/3 và phụ thuộc là 1/3. Với dân số nông thôn là 70,5%, theo Nguyễn Đình Cử (2010) nếu chúng ta không tận dụng cơ hội thuận lợi này thông qua sử dụng hợp lý hiệu quả nguồn lao động xã hội, nhất là lao động nông thôn để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế sẽ là sự lãng phí lớn.

2. Lao động nông thôn hiện nay

HÌNH 1. Lao động nông thôn Việt Nam



Nguồn: Tổng cục Thống Kê, www.gso.gov.vn

1. Bùi Quang Bình (2010).

Hình 1 cho thấy số lượng lao động nông thôn Việt Nam tuy tốc độ tăng chậm dần nhưng số lượng tuyệt đối vẫn tăng. Năm 2000, Việt Nam có 28,6 triệu lao động ở nông thôn thì 2009 tăng lên 35,1 triệu lao động. Tỷ lệ tăng lao động nông thôn năm 2001 là 2,27% tăng mạnh lên 2,6% năm 2004 và năm 2009 chỉ tăng 1,93% tốc độ trung bình giai đoạn 2000-2009 là 2,2%/năm. Tỷ trọng lao động trong tổng lao động giảm dần từ 77% năm 2000 xuống 73% năm 2009, nhưng vẫn chiếm phần lớn lực lượng lao động của Việt Nam. Nhìn chung, số lượng lao động nông thôn khá lớn và chiếm tỷ lệ chủ yếu trong lực lượng lao động của Việt Nam. Do đó việc sử

dụng hợp lý và hiệu quả nguồn lực này ở nông thôn sẽ góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế Việt Nam.

Số liệu tổng điều tra dân số như bảng 1 cho thấy, tỷ lệ lao động nông thôn không biết chữ là 8% cao hơn mức 3,1% không biết chữ của lao động thành thị và trung bình của Việt Nam là 6,5%. Tỷ lệ lao động tốt nghiệp phổ thông trung học của lao động nông thôn là 19,6% so với tỷ lệ 42,7% của lao động thành thị. Nhìn chung xét về học vấn thì lao động nông thôn thấp hơn so với lao động thành thị, chưa kể ảnh hưởng xấu từ quá trình di cư từ nông thôn ra thành thị mà chủ yếu là lao động có học vấn cao.

BẢNG 1. Chất lượng lao động nông thôn Việt Nam

	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
1. Trình độ học vấn			
Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết	93,5	96,9	92,0
Tỷ trọng dân số chưa học xong tiểu học	20,8	15,0	23,3
Tỷ trọng dân số tốt nghiệp tiểu học	25,7	21,3	27,5
Tỷ trọng dân số tốt nghiệp trung học cơ sở	21,9	18,4	23,4
Tỷ trọng dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên	26,4	42,6	19,6
2. Trình độ chuyên môn kỹ thuật			
Tỷ trọng dân số có bằng sơ cấp	2,6	4,5	1,8
Tỷ trọng dân số có bằng trung cấp	4,7	7,6	3,5
Tỷ trọng dân số có bằng cao đẳng	1,6	2,5	1,2
Tỷ trọng dân số có bằng đại học trở lên	4,4	10,9	1,5
3. Tình trạng khuyết tật			
Tỷ lệ người không bị khuyết tật	92,2	93,5	91,6
Tỷ lệ người không thể nhìn hoặc nghe hoặc vận động hoặc ghi nhớ	4,9	4,5	5,1

Nguồn: Số liệu tổng hợp nhanh Tổng điều tra dân số năm 2009 của Tổng cục Thống kê.

Chất lượng lao động còn được phản ánh ở trình độ chuyên môn nghiệp vụ thông qua tỷ lệ lao động được đào tạo. Tỷ lệ lao động qua đào tạo của lao động nông thôn là 8% trong khi của lao động thành thị là 25,4%. Theo từng trình độ từ sơ cấp tới đại học thì tỷ lệ lao động nông thôn đều kém xa, tỷ lệ lao động nông thôn tốt nghiệp đại học chỉ là 1,5% trong

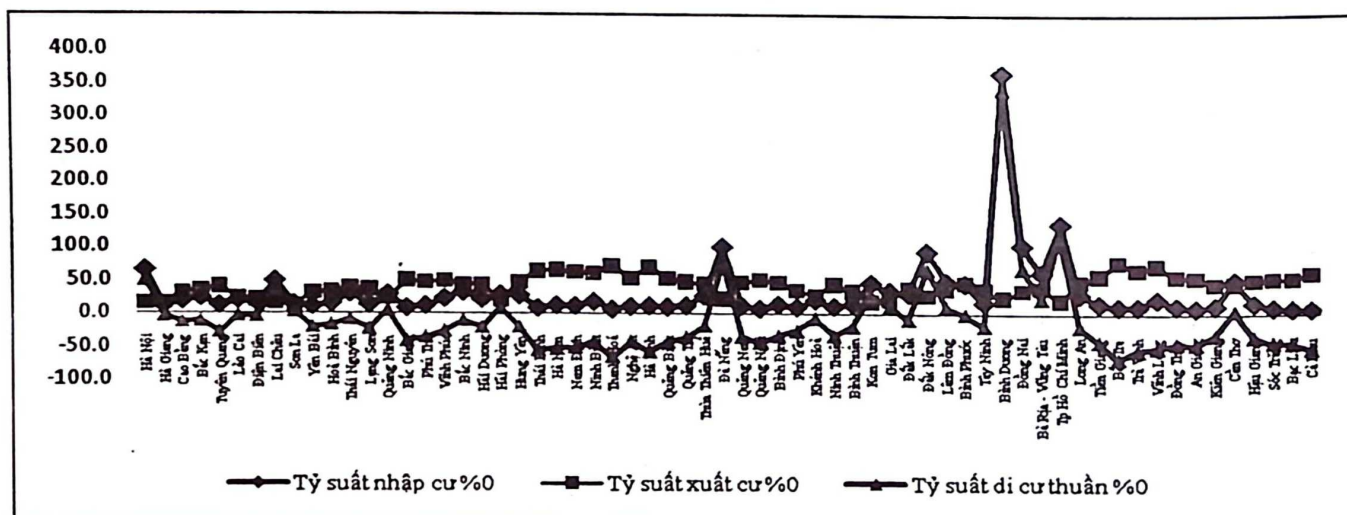
khi thành thị là 10,9%. Ngoài ra tỷ lệ lao động không bị khuyết tật là một chỉ báo cho biết chất lượng lao động. Số liệu Tổng điều tra dân số năm 2009 trên cho thấy tỷ lệ lao động nông thôn bị khuyết tật là 8,4% trong khi của lao động thành thị là 6,5% và mức trung bình của Việt Nam là 7,8%. Nhìn chung chất lượng lao động nông thôn khá thấp so với thành thị.

Chất lượng lao động nông thôn còn thể hiện ở tỷ lệ số người trong độ tuổi lao động nông thôn chiếm 2/3 tổng dân số nông thôn. Nghĩa là, dân số nông thôn cũng đang tới tỷ lệ “vàng” và sẽ duy trì trạng thái này trong khoảng 40 năm nữa, quá trình biến động dân số mỗi quốc gia trạng thái này chỉ xuất hiện một lần (Nguyễn Đình Cử (2010)). Nếu không tận dụng được trạng thái này và huy động nguồn lực lao động vào phát triển kinh tế, chúng ta sẽ phải trả chi phí cơ hội khá lớn.

Lao động nông thôn đang dịch chuyển – di cư ra thành thị bởi sự chênh lệch trình độ phát triển kinh tế xã hội giữa nông thôn và thành thị ngày càng lớn. Sự dịch chuyển này

đã làm thay đổi cả số lượng, cơ cấu và chất lượng của lao động nông thôn. Ngoài ra hiện tượng này còn để lại hậu quả không nhỏ đối với sự phát triển kinh tế xã hội khu vực nông thôn. Số liệu tổng điều tra dân số năm 2009 hình 2 cho thấy, trong 5 năm (từ 2005-2009) xu hướng dịch chuyển mạnh hơn từ những địa phương có trình độ phát triển kinh tế thấp. Tỷ suất di cư thuần bằng tỷ suất xuất cư trừ đi tỷ suất nhập cư. Phần lớn các tỉnh có tỷ suất di cư thuần âm có nghĩa là số người đi nhiều hơn, chỉ có một số tỉnh có trình độ phát triển kinh tế xã hội cao có tỷ suất này dương trong đó đặc biệt là khu vực miền Đông Nam Bộ. Tỉnh Bình Dương là nơi mà người nhập cư ưa thích nhất.

HÌNH 2. Di cư ở Việt Nam



Nguồn: Số liệu tổng hợp nhanh Tổng điều tra dân số năm 2009 của Tổng cục Thống kê. .

Như vậy, lao động nông thôn Việt Nam có số lượng đông, phần lớn trẻ khỏe và phát triển bình thường, tuy nhiên học vấn chưa cao và phần lớn chưa được đào tạo nghề. Đây là những hạn chế của lao động nông thôn nước ta, đã dẫn tới năng suất lao động thấp và nguồn lực này khó phát huy được vai trò trong phát triển kinh tế.

3. Tình hình khai thác và sử dụng lao động nông thôn hiện nay

Tình hình khai thác và sử dụng lao động thể hiện rõ nhất qua tình hình thất nghiệp và thiếu việc làm của lao động. Tỷ lệ thất

nghiệp cao hay thấp cho biết việc khai thác và sử dụng lao động hiệu quả thấp hay cao của nền kinh tế. Hình 3 cho biết tỷ lệ lao động thành thị năm 2009 thất nghiệp cao hơn so với nông thôn ở hầu như tất cả các tỉnh của Việt Nam. Tỷ lệ thất nghiệp trung bình của lao động thành thị là 4,3% trong khi đó tỷ lệ này của lao động nông thôn chỉ là 2,23%. Tuy nhiên, nếu tính trên số lao động ở nông thôn năm 2009 (35,1 triệu người) thì số lao động thất nghiệp ở nông thôn là 783 ngàn người cao hơn 540 ngàn lao động thành thị. Tình trạng thiếu việc làm của lao động nông thôn khá lớn, có tới

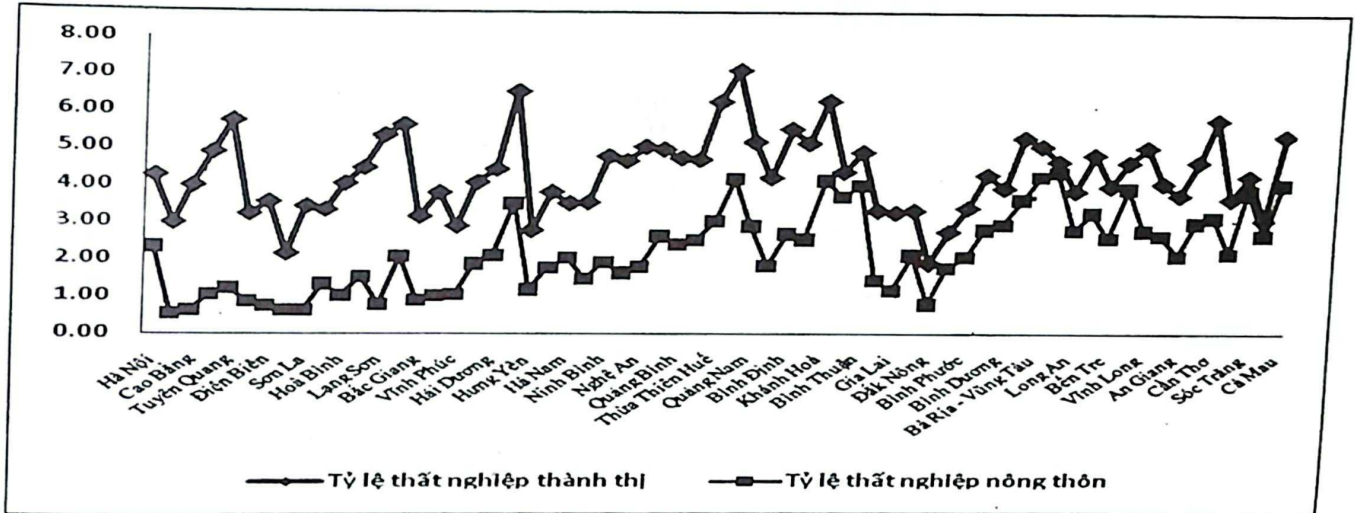
Sử dụng hợp lý và hiệu quả ...

6,51% lao động nông thôn thiếu việc trong khi lao động thành thị chỉ có 3,3%.

Nếu tính thêm số lao động nông thôn tăng thêm hàng năm (2,2% năm) thì hàng năm ở nông thôn cần phải tạo ra

1,4 triệu việc làm, trong đó có hơn 700 nghìn chỗ làm cho lao động nông thôn tăng thêm. Điều này chứng tỏ giải quyết việc làm cho lao động nông thôn càng cấp bách hơn.

HÌNH 3. Tỷ lệ thất nghiệp ở Việt Nam năm 2009

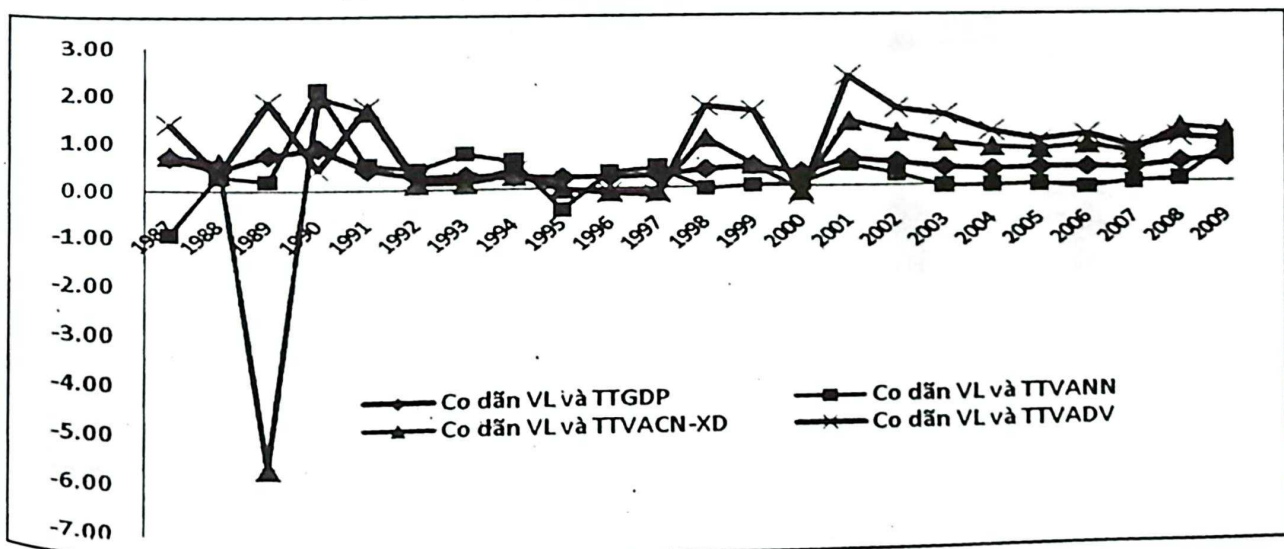


Nguồn: Số liệu tổng hợp nhanh Tổng điều tra dân số năm 2009 của Tổng cục Thống kê.

Nông nghiệp là ngành kinh tế chủ đạo ở nông thôn, nên nó đóng vai trò quan trọng trong giải quyết việc làm cho lao động nông thôn. Nhưng đất đai ở nông thôn có diện tích không đổi, trong khi dân số và lao động tăng nhanh, nên diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người giảm dần. Khả năng tạo việc làm từ nông nghiệp rất thấp trong quá trình tăng trưởng thể hiện qua hệ số cơ dân

việc làm và tăng trưởng (hình 4). Tuy có hệ số dương là chủ yếu nhưng vẫn thấp hơn của công nghiệp và dịch vụ. Trung bình cả thời kỳ 1986 – 2009, hệ số này của nền kinh tế là 0,4; của nông nghiệp là 0,2; công nghiệp là 0,6 và dịch vụ là 0,1. Điều này sẽ rất quan trọng khi chúng ta xem xét cơ cấu lao động của các ngành trong nền kinh tế Việt Nam.

HÌNH 4. Cơ dân việc làm, tăng trưởng GDP và VA các ngành của Việt Nam



Nguồn: Tổng cục Thống kê. Số liệu 20 năm đổi mới, Niên giám thống kê năm 2009 và www.gso.gov.vn.

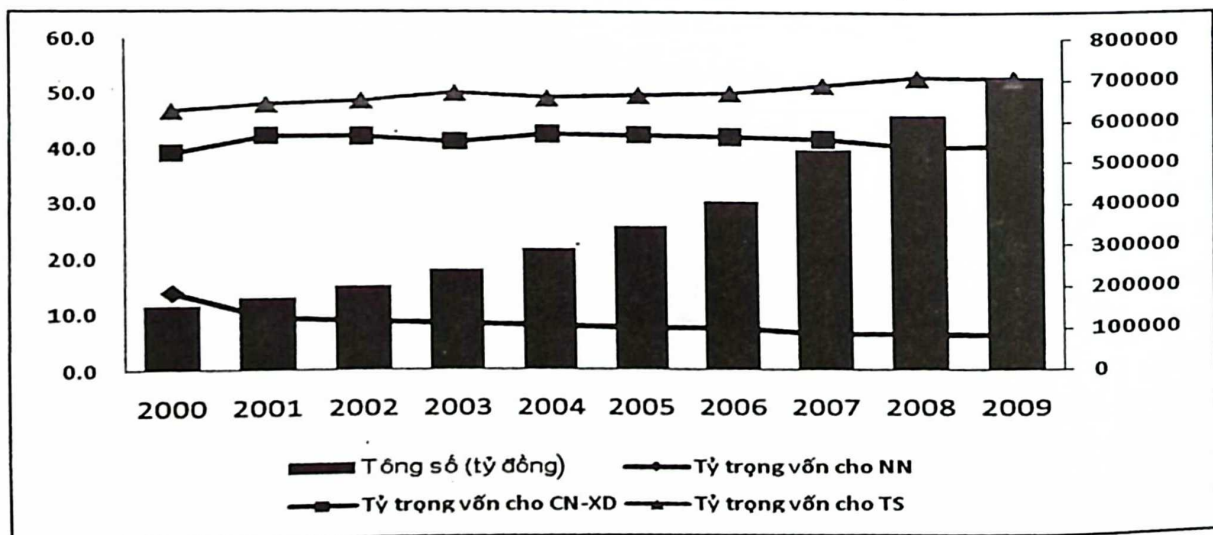
Cơ cấu lao động của Việt Nam trong những năm qua đã có sự dịch chuyển theo hướng tích cực. Tỷ trọng lao động của nông nghiệp giảm từ 79% năm 1986 xuống 51,9% năm 2009 (- 27,1%), trong khi đó số liệu tương ứng của công nghiệp tăng từ 10,7% lên 21,5% (+10,8%) và dịch vụ tăng từ 10,3% lên 26,6% (+16,3%). Theo số liệu điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2006 thì số lao động ở nông thôn làm việc trong ngành nông nghiệp là 70% và phi nông nghiệp là 30%^[2]. Nhìn chung, lao động Việt Nam vẫn được sử dụng chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp và việc dịch chuyển dần sang công nghiệp và dịch vụ diễn ra chậm. Ngành nông nghiệp vẫn đang phải đóng vai trò quan trọng tạo ra nhiều việc làm nhất, trong khi đó công nghiệp – xây dựng và dịch vụ chưa hấp thụ được nhiều số lao động dư thừa từ nông nghiệp.

Với cơ cấu, quy mô lao động và hệ số cơ dân việc làm bảng 3 cho thấy, khu vực nông nghiệp lớn nhất, nhưng không sử dụng nhiều lao động nữa, vì giới hạn nguồn lực cũng như năng suất lao động ngày càng tăng ở đây. Khu vực công nghiệp xây dựng và dịch vụ tuy có hệ số cơ dân cao nhưng quy mô nhỏ, nên dường như không theo xu hướng thâm dụng lao động, mà chủ yếu thâm dụng vốn. Chính những lý do này khiến lao động nông thôn

nước ta chưa được huy động, khai thác và sử dụng tốt nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Việc sử dụng lao động nông thôn không chỉ phụ thuộc vào sự phát triển và thu hút lao động của các ngành phi nông nghiệp, mà phụ thuộc rất nhiều vào khả năng huy động các yếu tố sản xuất ở khu vực nông thôn. Nếu xem xét yếu tố đất đai – tư liệu sản xuất quan trọng nhất trong sản xuất nông nghiệp, tỷ lệ số hộ không có đất sản xuất ở nông thôn là 8,2% (năm 2006) và giảm xuống 7,6% (năm 2008). Diện tích đất nông nghiệp bình quân hộ là 7622 m² năm 2008 giảm so với năm 2006 là 7968 m², nghĩa là mỗi hộ có chưa đầy 01 ha đất nông nghiệp⁽³⁾. Phân bố diện tích đất theo quy mô trên một hộ cũng có sự phân hóa lớn giữa các vùng, tỷ lệ nhóm có dưới 0,2 ha/hộ là 32,2%; từ 0,2 – 0,5 ha/hộ là 36,6%; từ 0,5 – 2 ha là 25,4% và trên 5 ha/hộ là 5,8%. Ở các tỉnh phía bắc, tỷ lệ số hộ có trên 2 ha chủ yếu tập trung trong 2 nhóm đầu, còn các tỉnh phía nam xu hướng tích tụ cao hơn đa số các hộ nằm ở 2 nhóm sau. Trong tổng số 13,77 triệu hộ nông thôn vào năm 2006 thì có 9,78 triệu hộ hoạt động nông lâm thủy sản (71,1%) và số hộ hoạt động công nghiệp và dịch vụ là 3,46 triệu hộ (28,9%), so với năm 2001 số hộ hoạt động trong nông lâm thủy sản giảm 9,9%⁽⁴⁾

Hình 5. Cơ cấu vốn đầu tư theo ngành của Việt Nam



Nguồn: Tổng cục Thống kê, www.gso.gov.vn

3. Số liệu điều tra VARHS do DANIDA tài trợ

4. Tổng cục Thống kê, Kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2006, Nxb Thống kê 2007

Thông thường tỷ lệ đầu tư vào các ngành kinh tế sẽ ảnh hưởng nhất định tới số lượng lao động được sử dụng trong các ngành. Từ năm 2000, tỷ trọng vốn đầu tư dành cho nông nghiệp rất thấp giảm từ 13,8% năm 2000 xuống còn 6,3% tổng số vốn. Điều này đã hạn chế rất lớn đến việc sử dụng lao động trong nông nghiệp mà cụ thể là tạo ra việc làm chính trong nông nghiệp thông qua phát triển dịch vụ và chăn nuôi.

Thiếu vốn, chất lượng lao động thấp cộng với tình trạng dư thừa lao động khiến cho năng suất lao động của nông nghiệp rất thấp. Năm 2009 năng suất lao động nông nghiệp là 12,4 triệu đồng/người, trong khi số liệu tương ứng của thủy sản là 35 triệu đồng/người và công nghiệp chế biến là 48 triệu đồng/người. Năng suất thấp khiến thu nhập của các hộ ở nông thôn thấp. Thu nhập thấp không đủ khả năng tích lũy cao khiến đầu tư thấp và cuối cùng năng suất thấp. Với năng suất như vậy rõ ràng việc sử dụng lao động nông thôn kém hiệu quả.

Trong những năm qua, lao động nông thôn đã được sử dụng vào các hoạt động của nền kinh tế, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp. Các ngành công nghiệp – xây dựng và dịch vụ phát triển mạnh, nhưng chưa thu hút được nhiều lao động dư thừa ở nông thôn..., các yếu tố sản xuất ở nông thôn: do hạn chế về số lượng cũng như không được huy động nhiều cộng với chất lượng lao động không cao càng hạn chế việc sử dụng lao động có hiệu quả. Tất cả điều đó làm cho tình hình thất nghiệp và thiếu việc làm của lao động nông thôn vốn khá gay gắt càng thêm trầm trọng.

4. Kiến nghị và giải pháp

Để sử dụng hợp lý và có hiệu quả lao động nông thôn nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế nhanh và bền vững trong chiến lược 2011-2020 cần phải theo hướng sau:

Một là, điều chỉnh mô hình tăng trưởng kinh tế dựa nhiều hơn vào nguồn lực lao động;

Hai là, tận dụng tối đa số lượng lao động nông thôn, đồng thời không ngừng nâng cao

năng suất lao động, nghĩa là sử dụng gắn với nâng cao chất lượng lao động.

Ba là, quá trình sử dụng lao động gắn liền với quá trình phát triển kinh tế xã hội và công nghiệp hóa nông nghiệp và nông thôn.

Bốn là, quá trình sử dụng lao động gắn với quá trình thực hiện phân phối hợp lý các yếu tố sản xuất, cũng như kết quả ở nông thôn theo hướng sản xuất lớn và đảm bảo các vấn đề xã hội.

Các giải pháp thực hiện:

- (1) Duy trì quy mô và tốc độ tăng dân số lao động ở nông thôn hợp lý như hiện nay;
- (2) Thực hiện chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn một cách có hiệu quả;
- (3) Dịch chuyển các cơ sở sản xuất sử dụng nhiều lao động về nông thôn và phát triển các khu công nghiệp nhỏ ở nông thôn;
- (4) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng phát triển mạnh công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ;
- (5) Chuyển đổi mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất lớn;
- (6) Tăng tỷ lệ đầu tư cho nông nghiệp nông thôn bằng nhiều nguồn khác nhau thông qua chính sách ưu đãi đầu tư vào nông thôn;

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Quang Bình (2010), Mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam nhìn từ góc độ cơ cấu kinh tế, Kỷ yếu hội thảo “Mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam: Thực trạng và lựa chọn cho giai đoạn 2010-2020” do Ủy ban Kinh tế của Quốc hội và Trường Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội tổ chức ngày 26/10/2010. Nxb Đại Học Kinh tế quốc dân 2010.
2. Ricardo (1821) On the Principles of Political Economy and Taxation, <http://www.econlib.org/library/Ricardo/ricP.html>
3. Lewis, A. W. (1954), ‘Economic Development with Unlimited Supplies of Labour’, The Manchester School, 22 (2), 1954, pp.139-191.
4. Park S,S (1992), Tăng trưởng và phát triển (bản dịch). Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương, trung tâm thông tin tư liệu, Hà Nội.
5. Nguyễn Đình Cử (2010), Tận dụng cơ cấu dân số vàng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, Kỷ yếu hội thảo “Mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam: Thực trạng và lựa chọn cho giai đoạn 2010-2020” do Ủy ban Kinh tế của Quốc hội và Trường Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội tổ chức ngày 26-10-2010. Nxb Đại học Kinh tế quốc dân 2010.